



yǐ hòu

以后

Noun · after

Example Sentences

shàng chē yǐ hòu qǐng jì hǎo ān quán dài
上车以后请系好安全带。

Please fasten your seatbelt after getting in the car.

tā shàng bān yǐ hòu huì xiān hē bēi kā fēi
他上班以后，会先喝杯咖啡。

After he starts work, he will first have a cup of coffee.

yé ye tuì xiū yǐ hòu kāi shǐ xué xí shū huà
爷爷退休以后开始学习书画。

Grandpa started learning calligraphy and painting after retirement.

Trace each character, then write the word on your own.

以 以 以 以 以 以 以

后 后 后 后 后 后 后 后 后